Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THÁI DƯƠNG
Ngày ký: 20.01.2015 16:53

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO-VINACOMIN

Số: 256 /VNBC-KTTC
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý IV/2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý IV năm 2014 so với quý IV/2013 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý IV/2014 của Công ty hiện tại là số Công ty chưa quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và chưa được Công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán.

2. Dự kiến lợi nhuận sau thuế quý IV/ 2014 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin là 52.766.358.780 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2013 là 17.508.128.055 đồng do sản lượng than tiêu thụ quý IV/2014 giảm mạnh, sản lượng tiêu thụ quý IV/2014 tương đương 47,86 % sản lượng tiêu thụ quý IV/ 2013.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được tạm giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý IV/2014. Sau khi quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, kiểm toán báo cáo tài chính, số liệu chính thức Công ty thực hiện báo cáo theo đúng quy định.

Xin trân trọng cám ơn và mong sự thông cảm của Uỷ ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:
- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP [illegible] (công bố trên Website);
- Lưu: VP; TCĐT; KTTC.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN

Vũ Anh Tuấn

NGUYN THÁI DNG
Digitally signed by NGUYN THÁI DNG
Date: 2015.01.20 17:30:36 +07:00

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO-VINACOMIN

Số: 257/VNBC-VP
V/v: Công bố thông tin quý 4 năm 2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0333.825220 Fax: 0333.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin được lập vào ngày 20 tháng 01 năm 2015, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC...

- Công văn giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST;

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- KT, VP(công bố trên Website);
- Lưu; KT, VP

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Thái Dương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ 12 / BC- KTTC

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 THÁNG QÚI IV NĂM 2014

Nơi nhận
- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Ban kiểm soát
- Kiểm toán nội bộ
- Lưu kế toán tài chính

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN

Vũ Anh Tuấn

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO -VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.14)	Số đầu kỳ (1.1.14)
	TÀI SẢN				
A	**Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**293.910.828.520**	**396.697.616.797**
I	**Tiền các khoản tương đương tiền**	**110**		**9.120.547.543**	**7.212.407.529**
1	Tiền	111	V.01	9.120.547.543	7.212.407.529
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
-	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			-	-
-	Đầu tư ngắn hạn khác				
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**57.104.453.541**	**273.729.354.864**
1	Phải thu của khách hàng	131		30.817.317.006	177.545.291.633
2	Trả trước cho người bán	132		21.312.498.828	95.022.168.266
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản thu khác	135	V.03	12.538.261.253	10.130.314.297
6	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139		(7.563.623.546)	(8.968.419.332)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**195.971.535.689**	**114.567.068.666**
1	Hàng tồn kho	141	V.04	197.745.392.791	114.567.068.666
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.773.857.102)	
V	**Tài sản lưu động khác**	**150**		**31.714.291.747**	**1.188.785.738**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.139.208.220	1.188.785.738
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.575.083.527	
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**862.248.196.536**	**776.760.113.554**
I	**Các khoản thu dài hạn**	**210**		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
*	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.14)	Số đầu kỳ (1.1.14)
II	**Tài sản cố định**	**220**		**750.471.628.777**	**685.538.003.059**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	261.626.815.815	456.505.701.791
-	Nguyên giá	222		1.358.870.061.617	1.445.405.150.409
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.097.243.245.802)	(988.899.448.618)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.746.719.861	10.807.105.943
-	Nguyên giá	228		23.427.758.297	12.589.136.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.681.038.436)	(1.782.030.057)
4	Chi phí XDCB dở dang (TK241)	230	V.11	473.098.093.101	218.225.195.325
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.12**	-	-
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**107.776.567.759**	**87.222.110.495**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	60.166.427.405	47.085.357.318
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3	Tài sản dài hạn khác	268		47.610.140.354	40.136.753.177
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.156.159.025.056**	**1.173.457.730.351**
	NGUỒN VỐN				
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**759.208.897.920**	**861.315.876.306**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**416.911.827.589**	**483.795.877.435**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	18.904.991.382
2	Phải trả cho người bán	312		90.972.149.519	161.950.131.686
3	Người mua trả tiền trước	313		150.301.599.870	7.153.672.918
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	42.639.507.083	85.008.145.246
5	Phải trả công nhân viên	315		52.744.020.743	46.704.275.526
6	Chi phí phải trả	316	V.17	-	5.517.519.069
7	Phải trả các đơn vị nội bộ	317		437.244.272	40.092.631.779
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	15.616.458.657	25.049.301.542
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		64.200.847.445	93.415.208.287

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.14)	Số đầu kỳ (1.1.14)
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**342.297.070.331**	**377.519.998.871**
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả nội bộ dài hạn	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.20	342.297.070.331	377.519.998.871
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**396.950.127.136**	**312.141.854.045**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**396.935.041.958**	**312.126.768.867**
1	Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		279.986.260.000	279.986.260.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(161.650.000)	(161.650.000)
3	Vốn khác chủ sở hữu	413		-	
4	Cổ phiếu quỹ (*)	413			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	Qũy đầu tư phát triển	417		27.047.649.357	27.047.649.357
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.286.601.886	5.160.618.473
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.682.289.678	
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		93.891.037	93.891.037
II	**Nguồn kinh phí và các quỹ khác**	**430**		**15.085.178**	**15.085.178**
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		15.085.178	15.085.178
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.156.159.025.056**	**1.173.457.730.351**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	VNĐ	24	16.733.440.000	16.733.440.000
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	VNĐ		-	-
2.1.	Vật tư hàng hoá nhận gữ hộ nhận gia công	VNĐ			
2.2.	Vật tư hàng hoá nhận gữ hộ khi cổ phần hoá	VNĐ			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	VNĐ			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ			
5	Ngoại tệ các loại	VNĐ			
6	Hạn mức kinh phí còn lại	VNĐ			

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thúy Mai	*Nguyễn Thị Tâm*	*Vũ Anh Tuấn*

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO -VINACOMIM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quí IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	207.972.408.399	704.855.306.322	1.763.587.635.439	2.217.815.146.790
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2		-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		207.972.408.399	704.855.306.322	1.763.587.635.439	2.217.815.146.790
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	85.601.757.093	485.573.071.775	1.469.511.794.917	1.800.339.382.501
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.370.651.306	219.282.234.547	294.075.840.522	417.475.764.289
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	837.476.884	761.004.346	1.629.259.319	1.829.217.651
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	1.399.171.462	4.980.353.874	11.302.477.782	25.835.662.682
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.399.171.462	4.815.550.261	11.004.062.259	24.720.183.702
8	Chi phí bán hàng	24		14.282.997.074	38.415.421.578	56.281.612.922	122.591.576.648
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		47.357.511.543	69.827.046.048	137.228.118.033	148.214.059.424
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		60.168.448.111	106.820.417.393	90.892.891.104	122.663.683.186
11	Thu nhập khác	31		8.506.002.162	5.905.202.755	32.717.828.696	11.721.129.091
12	Chi phí khác	32		1.028.092.863	17.359.203.004	13.761.630.470	31.026.835.390
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.477.909.299	(11.454.000.249)	18.956.198.226	(19.305.706.299)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		67.646.357.410	95.366.417.144	109.849.089.330	103.357.976.887
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.51	14.879.998.630	25.091.930.309	24.166.799.652	27.089.820.245
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.32				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		52.766.358.780	70.274.486.835	85.682.289.678	76.268.156.642
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.884,61	2.729,24	3.060,23	2.962,02

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thúy Mai	*Nguyễn Thị Tâm*	*Vũ Anh Tuấn*

TẬP ĐOÀN CN THAN -KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO -VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2014

II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
	1	2	3	6	7	8
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)**	**10**	**74.035.105.246**	**367.661.689.738**	**402.743.597.901**	**38.953.197.083**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	6.599.224.332	97.757.538.624	104.356.762.956	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	24.120.124.736	24.166.799.652	33.406.925.758	14.879.998.630
6	Thuế tài nguyên	16	42.962.269.448	233.357.033.873	255.938.104.920	20.381.198.401
7	Thuế nhà đất	17				-
8	Tiền thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	-	11.287.846.035	7.632.093.823	3.655.752.212
9	Các loại thuế khác	19	353.486.730	1.092.471.554	1.409.710.444	36.247.840
-	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	-
-	Thuế thu nhập cá nhân		353.486.730	1.089.471.554	1.406.710.444	36.247.840
-	Các loại thuế khác					-
II	**Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)**	**30**	**10.973.040.000**	**83.428.279.512**	**90.715.009.512**	**3.686.310.000**
1	Các khoản phụ thu	31				-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	10.973.040.000	83.428.279.512	90.715.009.512	3.686.310.000
-	Phí bảo vệ môi trường		10.973.040.000	25.215.090.000	32.501.820.000	3.686.310.000
-	Phí cấp quyền khai thác			58.213.189.512	58.213.189.512	
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
-	Thu điều tiết					
-	Các khoản nộp năm trước thuế TNDN			-	-	-
-	Nộp khác					
	Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**85.008.145.246**	**451.089.969.250**	**493.458.607.413**	**42.639.507.083**

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thúy Mai	*Nguyễn Thị Tâm*	*Vũ Anh Tuấn*

Mẫu số B 03 - DN

TẬP ĐOÀN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này năm nay	luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**109.849.089.330**	**103.357.976.887**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	217.657.015.195	128.329.835.135
Các khoản dự phòng	03	9.337.480.649	8.968.419.332
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	90.527.851	438.715.648
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.259.705.970)	(2.812.457.827)
Chi phí lãi vay	06	11.004.062.259	24.720.183.702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**333.678.469.314**	**263.002.672.877**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	186.049.817.796	(24.256.221.641)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(83.178.324.126)	(18.137.102.772)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	22.123.897.288	37.068.958.611
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(13.031.492.569)	(25.359.101.486)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.007.439.274)	(24.864.452.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.406.925.758)	(6.711.131.703)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.265.782.384	774.014.950
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(37.953.530.403)	(30.348.465.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**364.540.254.652**	**171.169.171.109**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(297.196.998.435)	(160.721.021.574)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.383.267.600	2.040.914.544
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.598.140.370	1.130.011.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(269.215.590.465)**	**(157.550.095.712)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	29.999.100.000
nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	179.836.823.758	298.912.308.610
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(234.055.271.531)	(312.435.216.825)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(7.596.139.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.198.076.400)	(23.999.284.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(93.416.524.173)**	**(15.119.232.215)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**1.908.140.014**	**(1.500.156.818)**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**7.212.407.529**	**8.712.564.347**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**9.120.547.543**	**7.212.407.529**

Hạ long ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Thúy Mai	*Nguyễn Thị Tâm*	*Vũ Anh Tuấn*

TẬP ĐOÀN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Mẫu số 04 - DN: Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 53% vốn nhà nước
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 9, ngày 18 tháng 09 năm 2013.
- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 279.986.260.000 đồng (Hai trăm bảy mươi chín tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sữa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,

3.22	Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
3.23	Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
3.24	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
3.25	Sữa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
3.26	Sữa chữa thiết bị điện
3.27	Sữa chữa thiết bị điện tử và quang học
3.28	Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
3.29	Sửa chữa thiết bị khác
3.30	Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
3.31	Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
3.32	Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
3.33	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ
3.34	Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
3.35	Phá dỡ
3.36	Chuẩn bị mặt bằng
3.37	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
3.38	Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
3.39	Cho thuê thiết bị thể thao,Vui chơi giải trí
3.40	Điều hành tua du lịch
3.41	Giáo dục thể thao và giải trí
3.42	Giáo dục văn hoá nghệ thuật
3.43	Hoạt động của các cơ sở thể thao
3.44	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1	Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
2	Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1	Chế độ kế toán áp dụng:
-	Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
-	Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
-	Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp
2	Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .
3	Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1	Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho tại Núi Béo được xác định theo giá đích danh

- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc nghi nhận nguyên giá Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

* Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

* Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

* Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng : Dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 279.986.260.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 53% tương đương với : 148.112.150.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 131.874.110.000 đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 161.650.000 đ

- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14:"Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thực hiện theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ Về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái: Không phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - TKV

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

1 Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	311.158.143	94.686.221
- Tiền gửi ngân hàng	8.809.389.400	7.117.721.308
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**9.120.547.543**	**7.212.407.529**

3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
-	Phải thu về cổ phần hoá		
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-	Phải thu người lao động		
-	Phải thu khác	12.538.261.253	10.130.314.297
	Cộng	**12.538.261.253**	**10.130.314.297**

4	Hàng tồn kho	Kỳ này	Kỳ trước
-	Hàng mua đang đi đường	-	-
-	Nguyên liệu, vật liệu	11.593.493.129	13.191.403.784
-	Công cụ, dụng cụ	233.122.008	358.527.008
-	Chi phí SXKD dở dang	147.624.130.518	65.306.946.954
-	Thành phẩm	38.294.647.136	35.710.190.920
-	Hàng hoá tồn kho	-	-
	Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**197.745.392.791**	**114.567.068.666**
*	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.773.857.102)	
*	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**195.971.535.689**	**114.567.068.666**

\+ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : Không có

\+ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không có

\+ Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Phí bảo vệ môi trường		-
-	Các loại thuế khác		
	Cộng	-	-

6	Phải thu dài hạn nội bộ
-	Cho vay dài hạn nội bộ
-	Phải thu dài hạn nội bộ khác

7	Các khoản phải thu dài hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
-	Ký quỹ ký cược dài hạn	47.610.140.354	40.136.753.177
-	Các khoản tiền nhận uỷ thác		
-	Cho vay không có lãi		
-	Phải thu dài hạn khác		
	Cộng	**47.610.140.354**	**40.136.753.177**

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**						
-	Số dư đầu năm	128.659.953.340	410.911.232.371	896.859.375.267	8.974.589.431	-	1.445.405.150.409
-	Tăng trong năm	2.659.523.794	12.174.032.921	15.648.279.338	951.566.912	-	31.433.402.965
	+ Mua trong năm	2.659.523.794	12.174.032.921	15.648.279.338	951.566.912		31.433.402.965
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành						-
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	4.747.690.244	23.660.937.816	89.392.260.492	167.603.204	-	117.968.491.756
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý , nhượng bán	4.747.690.244	23.660.937.816	89.391.516.592	167.603.204		117.967.747.856
	+ Giảm khác			743.900			743.900
-	Số dư cuối năm	126.571.786.890	399.424.327.476	823.115.394.113	9.758.553.139	-	1.358.870.061.617
*	**Giá trị hao mòn lũy kế**						
-	Số dư đầu năm	54.925.546.991	269.349.337.307	662.677.207.804	1.947.356.516	-	988.899.448.618
-	Số tăng trong năm	11.766.233.481	76.857.797.924	123.885.176.437	2.493.500.602	-	215.002.708.444
	+ Khấu hao trong năm	9.839.363.576	76.857.797.924	123.403.707.517	1.785.371.073		211.886.240.090
	+ Tăng do hao mòn	1.926.869.905		481.468.920	708.129.529		3.116.468.354
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	4.359.248.266	21.305.477.674	80.826.582.117	167.603.205	-	106.658.911.262
	+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	4.359.248.266	21.305.477.674	80.826.582.117	167.603.205		106.658.911.262
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	62.332.532.207	324.901.657.557	705.735.802.124	4.273.253.913	-	1.097.243.245.802
*	**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**						-
-	Tại ngày đầu năm	73.734.406.349	141.561.895.064	234.182.167.463	7.027.232.915	-	456.505.701.791
-	Tại ngày cuối năm	64.239.254.682	74.522.669.918	117.379.591.989	5.485.299.226	-	261.626.815.815
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 3.493.998.275
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 526.499.735.092
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý 10.678.895.745

10 **Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	**Nguyên giá TSCĐ vô hình**					
-	**Số dư đầu năm**	**9.410.735.000**	-	-	**3.178.401.000**	**12.589.136.000**
-	**Tăng trong năm**	**6.869.833.000**	-	-	**3.968.789.298**	**10.838.622.298**
	+ Mua trong năm	6.869.833.000			3.968.789.298	10.838.622.298
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	**Giảm trong năm**	-		-	-	-
	+ Thanh lý , nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	**Số dư cuối năm**	**16.280.568.000**	-	-	**7.147.190.298**	**23.427.758.297**
*	**Giá trị hao mòn lũy kế**					
-	**Số dư đầu năm**	**1.385.992.525**		-	**396.037.532**	**1.782.030.057**
-	**Tăng trong năm**	**4.244.581.722**	-	-	**1.654.426.656**	**5.899.008.378**
	+ Khấu hao trong năm	4.244.581.722			1.654.426.656	5.899.008.378
	+ Khác					-
-	**Giảm trong năm**	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Giảm khác					-
-	**Số dư cuối năm**	**5.630.574.247**		-	**2.050.464.188**	**7.681.038.436**
*	**Giá trị còn lại của TSCĐ VH**					-
-	Tại ngày đầu năm	8.024.742.475	-	-	2.782.363.468	10.807.105.943
-	Tại ngày cuối năm	10.649.993.753	-	-	5.096.726.110	15.746.719.861

		Kỳ này	Kỳ trước
11	Chi phí XDCB dở dang, Trong đó:	**473.098.093.101**	**218.225.195.325**
-			
-	Làng tái định cư khe cá Hà Phong	69.984.539.085	62.164.156.693
-	Nhà văn hóa Công nhân		21.316.472
-	Công tác sửa chữa lớn		
-	Phần mềm kế toán		396.435.000
-	Khác		2.235.786.402
-	Chi phí sửa chữa lớn		
-	Thiết bị mạng khu điều hành SX		
-	Lập dự án đầu tư mở rộng công suất mỏ		51.161.532
-	Lập dự án duy trì, phát triển sản xuất	1.537.538.646	498.150
-	Dự án khai thác than hầm lò	401.576.015.370	153.355.841.076
12	Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh		
13	Đầu tư dài hạn khác:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Đầu tư cổ phiếu		
-	Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
-	Cho vay dài hạn		
-	Đầu tư dài hạn khác	4.000.000.000	4.000.000.000
-	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	
	Cộng	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
14	Chi phí trả trước dài hạn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Lợi thế kinh doanh		
-	Chi phí không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TS	60.166.427.405	47.085.357.318
	Cộng	**60.166.427.405**	**47.085.357.318**
15	Các khoản vay và nợ ngắn hạn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Vay ngắn hạn	-	18.904.991.382
-	Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	Cộng	-	**18.904.991.382**
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Thuế giá trị gia tăng	-	6.599.224.332
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	-	*6.599.224.332*
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.879.998.630	24.120.124.736
-	Thuế thu nhập cá nhân	36.247.840	353.486.730
-	Thuế tài nguyên	20.381.198.401	42.962.269.448
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.655.752.212	-
-	Các loại thuế khác	-	-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trư	3.686.310.000	10.973.040.000
	Cộng	**42.639.507.083**	**85.008.145.246**
17	Chi phí phải trả	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Trích trước thuê thiết bị		236.818.030
-	Trích trước chi phí SD thương hiệu Vinacomin		4.497.122.770
-	Các khoản khác		6.530.850
-	Trích trước chi phí lãi vay		3.377.015
-	Điều chỉnh chi phí khoán TĐ		

-	Lệ phí nước thải quí		773.670.404
	Cộng	-	**5.517.519.069**

18	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn		235.922.589
-	Bảo hiểm xã hội		89.707.771
-	Bảo hiểm y tế		
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Doanh thu chưa thực hiện		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.616.458.657	24.723.671.182
	Cộng	**15.616.458.657**	**25.049.301.542**

19	Phải trả dài hạn nội bộ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Vay dài hạn nội bộ		
-	Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	-	-

20	Vay và nợ dài hạn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a	Vay dài hạn	*342.297.070.331*	*377.519.998.871*
-	Vay ngân hàng	340.146.072.081	333.870.758.266
-	Vay đối tượng khác	2.150.998.250	43.649.240.605
-	Trái phiếu phát hành		
b	Nợ dài hạn	-	-
-	Thuê tài chính		
	+ Trái phiếu phát hành		
	+ Nợ dài hạn khác		
-	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	**342.297.070.331**	**377.519.998.871**

Các khoản nợ thuê tài chính

STT	Thời hạn	Kỳ này	Kỳ trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
1	Trên 1 năm đến 5 năm			
2	Trên 5 năm			

21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế sử dụng	
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	
	Cộng	
b.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
-	**Số dư đầu kỳ năm trước**	**199.994.040.000**	**(60.000.000)**	**2.580.309.236**	-	-	**55.907.974.348**	**34.891.304**	**5.160.618.473**	**93.891.037**	**263.711.724.398**
	Tăng vốn trong năm trước	79.992.220.000	(101.650.000)	(2.580.309.236)			(47.412.810.764)				29.897.450.000
	Lãi trong năm trước						18.552.485.773	(34.891.304)			18.517.594.469
	Tăng khác										-
	Giảm vốn trong năm trước										-
	Lỗ trong năm trước										-
	Giảm khác										-
-	**Số dư cuối năm trước**	**279.986.260.000**	**(161.650.000)**	-	-	-	**27.047.649.357**	-	**5.160.618.473**	**93.891.037**	**312.126.768.867**
	Tăng vốn trong năm nay										-
	Lãi trong năm nay							85.682.289.678			85.682.289.678
	Tăng khác										-
	Giảm vốn trong năm nay								874.016.587		874.016.587
	Lỗ trong năm trước										-
	Giảm khác										-
-	**Số dư cuối năm nay**	**279.986.260.000**	**(161.650.000)**	-	-	-	**27.047.649.357**	**85.682.289.678**	**4.286.601.886**	**93.891.037**	**396.935.041.958**
		-	-	-				-	-	-	-	-

b **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	148.112.150.000	
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	131.874.110.000	
Vốn tự bổ sung		
Khác		
Cộng	**279.986.260.000**	

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sỡ hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	279.986.260.000	199.994.040.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		79.992.220.000
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	279.986.260.000	279.986.260.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d.	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ.	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.998.626	27.998.626
	+ Cổ phiếu phổ thông	27.998.626	27.998.626
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.626	27.998.626
	+ Cổ phiếu phổ thông	27.998.626	27.998.626
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	27.047.649.357	27.047.649.357
-	Quỹ dự phòng tài chính	4.286.601.886	5.160.618.473
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sỡ hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23	Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24	Tài sản thuê ngoài	Kỳ này	Kỳ trước
24.1.	Giá trị tài sản thuê ngoài	16.733.440.000	5.500.000.000
-	TSCĐ thuê ngoài	16.733.440.000	5.500.000.000
-	Tài sản khác thuê ngoài		
24.2.	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng		
-	Từ một năm trở xuống		
-	Trên 1 đến 5 năm		
-	Trên 5 năm		

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

		Kỳ này	Kỳ trước
25.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	1.763.587.635.439	2.217.815.146.790
	+ Doanh thu bán Than	1.718.181.563.987	2.169.269.222.921
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.406.071.452	48.545.923.869
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
26	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		

		Kỳ này	Kỳ trước
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.763.587.635.439	2.217.815.146.790
	+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1.763.587.635.439	2.217.815.146.790
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

		Kỳ này	Kỳ trước
28	Giá vốn hàng bán	1.469.511.794.917	1.800.339.382.501
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.427.513.955.194	1.756.406.943.998
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	41.997.839.723	43.932.438.503
-	Chi phí bù trừ nội bộ		

		Kỳ này	Kỳ trước
29	Doanh thu hoạt động tài chính	1.629.259.319	1.829.217.651
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.598.140.370	1.130.011.318
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		261.720.772
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	31.118.949	
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		437.485.561

		Kỳ này	Kỳ trước
30	Chi phí tài chính (Mã số 22)		
-	Lãi tiền vay	11.004.062.259	24.720.183.702
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	874.656.546	2.379.648.286
	+ Lãi tiền vay dài hạn	10.129.405.713	22.340.535.416
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	169.451.792	510.603.220
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	121.646.800	438.715.648
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính	7.316.931	166.160.112
	Cộng	11.302.477.782	25.835.662.682

31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.166.799.652	27.089.820.245
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
-	**Chi phí nguyên liệu,vật liệu**	**542.017.780.404**	**583.601.941.908**
	+ Chi phí vật liệu	174.805.097.955	186.873.257.748
	+ Chi phí Nhiên liệu	335.519.166.819	367.915.453.747
	+ Chi phí động lực	31.693.515.630	28.813.230.413
-	**Chi phí nhân công**	**271.400.007.013**	**288.439.590.814**
	+ Chi phí tiền lương	229.008.000.001	245.370.679.037
	+ Chi phí BHXH,YT, CĐ	25.340.878.151	24.972.939.459
	+ Chi ăn ca	17.051.128.861	18.095.972.318
-	**Chi phí khấu hao tài sản cố định**	**217.657.015.195**	**128.329.835.136**
-	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**260.224.408.627**	**558.460.006.491**
-	**Chi phí khác bằng tiền**	**491.719.828.070**	**678.602.165.795**
-			
	Cộng	**1.783.019.039.309**	**2.237.433.540.143**

VII	**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)**	
VIII	**Những thông tin khác**	
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác	
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
3	Thông tin về các bên liên quan	

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".

5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thúy Mai	Nguyễn Thị Tâm	Vũ Anh Tuấn

M.S.D.N: 6700101... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN TP.HẠ LONG - T.QUẢNG NINH